

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hoàn Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên
Ông Lương Xuân Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023



Số: ~~0501~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

Nguyễn Thu Trang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5360-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

0112
ÔNG
TNI
EM
LO
ÊT
ĐA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		530.074.887.666	507.041.219.921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.390.500.867	46.820.437.615
1. Tiền	111		32.390.500.867	23.320.437.615
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	23.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.478.918.723	168.025.715.148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	115.716.372.291	93.798.872.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	47.538.386.685	70.639.249.016
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.449.018.432	11.678.757.946
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(7.224.858.685)	(8.091.163.987)
III. Hàng tồn kho	140	9	323.110.741.069	287.289.471.142
1. Hàng tồn kho	141		327.268.113.686	293.881.410.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.157.372.617)	(6.591.939.069)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.094.727.007	4.905.596.016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	999.011.260	776.499.590
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.463.730.190	3.925.204.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.631.985.557	203.891.596
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		714.951.151.409	728.330.266.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.262.992.134	6.017.992.134
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.262.992.134	6.017.992.134
II. Tài sản cố định	220		45.038.818.071	54.461.634.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.451.984.317	41.884.332.808
- Nguyên giá	222		663.854.526.820	668.369.415.071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(633.402.542.503)	(626.485.082.263)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	11.166.048.032	9.145.049.311
- Nguyên giá	225		13.917.054.787	15.800.923.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.751.006.755)	(6.655.873.795)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.420.785.722	3.432.252.622
- Nguyên giá	228		3.615.723.022	3.615.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(194.937.300)	(183.470.400)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.160.561.210	4.358.136.847
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.160.561.210	4.358.136.847
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	510.420.126.316	509.773.060.592
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		505.000.000.000	505.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.444.062.358	8.444.062.358
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.023.936.042)	(3.671.001.766)
V. Tài sản dài hạn khác	260		149.068.653.678	153.719.441.877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	149.068.653.678	153.719.441.877
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.245.026.039.075	1.235.371.486.112

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		805.693.331.661	802.778.532.457
I. Nợ ngắn hạn	310		520.676.985.270	514.726.997.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	98.622.214.304	69.917.694.266
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	100.409.316.714	116.636.961.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.187.131.955	1.989.146.294
4. Phải trả người lao động	314		26.037.482.424	19.365.408.931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.166.071.414	1.172.138.882
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	62.688.415.067	22.179.174.661
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	221.763.099.932	278.023.391.935
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	785.552.483	768.770.691
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.017.700.977	4.671.491.787
II. Nợ dài hạn	330		285.016.346.391	288.051.535.130
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	143.500.000.000	143.500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	135.281.891.268	138.184.580.007
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.234.455.123	6.366.955.123
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439.332.707.414	432.592.953.655
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	439.332.707.414	432.592.953.655
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.657.650.000	280.657.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.657.650.000	280.657.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
3. Cổ phiếu quỹ	415		(23.970.000)	(23.970.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.692.125.955	87.678.683.394
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.006.897.854	64.280.586.656
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		31.265.642.441	24.235.778.118
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		27.741.255.413	40.044.808.538
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.245.026.039.075	1.235.371.486.112



Lê Lan Phương
Người lập biểu



Trần Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	959.540.734.240	994.860.378.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	44.259.913.128	39.145.501.524
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	915.280.821.112	955.714.877.138
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	752.968.519.855	780.030.308.138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		162.312.301.257	175.684.569.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.574.424.431	12.494.408.852
7. Chi phí tài chính	22	31	16.797.566.238	14.804.859.084
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.430.033.634	10.923.179.217
8. Chi phí bán hàng	25	32	45.311.326.176	45.589.692.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	67.424.325.941	75.216.023.903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		34.353.507.333	52.568.402.357
11. Thu nhập khác	31		4.267.672.675	99.982.534
12. Chi phí khác	32		428.596.548	267.064.034
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		3.839.076.127	(167.081.500)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.192.583.460	52.401.320.857
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	10.451.328.047	12.356.512.319
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		27.741.255.413	40.044.808.538
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	989	1.279

Lê Lan Phương
Người lập biểu

Trần Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.192.583.460	52.401.320.857
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.142.918.075	20.663.817.540
Các khoản dự phòng	03	(3.931.155.686)	4.007.567.931
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	109.495.210	83.900.412
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.903.495.956)	(7.294.185.455)
Chi phí lãi vay	06	13.430.033.634	10.923.179.217
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.040.378.737	80.785.600.502
Giảm các khoản phải thu	09	5.454.172.036	525.235.065.072
Tăng hàng tồn kho	10	(33.386.703.475)	(100.237.063.034)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	64.351.309.214	(317.773.112.157)
Giảm chi phí trả trước	12	4.428.276.529	3.854.400.650
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.301.859.634)	(10.939.229.217)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.892.012.089)	(13.551.732.732)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.749.771.664)	(4.333.711.461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69.943.789.654	163.040.217.623
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.651.599.515)	(4.449.560.088)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.182.075.093	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(1.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	85.307.908.999
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(375.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	712.686.724	7.930.856.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.756.837.698)	(287.910.794.398)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	555.859.698.693	588.429.640.599
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(612.983.659.397)	(457.432.343.485)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.668.171.440)	(2.566.563.387)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.783.986.690)	(27.975.683.510)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(76.576.118.834)	100.455.050.217
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(10.389.166.878)	(24.415.526.558)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46.820.437.615	71.274.868.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(40.769.870)	(38.904.314)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	36.390.500.867	46.820.437.615


Lê Lan Phương
Người lập biểu


Trần Minh Tuấn
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các cơ sở sản xuất như sau:

Nhà máy luyện cao su Xuân Hòa

Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng tại
Thái Bình

Số 5 Trần Thủ Độ, Phường Tiền Phong, Thành phố
Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 844 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Mua bán, sửa chữa ô tô xe máy và các phụ tùng thay thế;
- Mua bán kính mắt thời trang, thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh sản phẩm cao su
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh sản phẩm cao su
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm cao su

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc và thiết bị

Số năm
05 - 06

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất của các lô đất tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng của Công ty với mục đích làm trụ sở văn phòng. Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 42 năm. Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng không được trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam; chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc; giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam là khoản trả trước tiền thuê 212.538 m² đất tại Lô E, Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam của Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam theo Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016, thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Chi phí thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	927.241.763	555.135.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.463.259.104	22.765.302.339
Các khoản tương đương tiền (i)	4.000.000.000	23.500.000.000
	36.390.500.867	46.820.437.615

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,15% đến 5,65%/năm (năm 2021: 3%/năm đến 3,5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - Chi nhánh tại Hưng Yên	18.969.261.325	4.717.518.810
Công ty TNHH Sao Mai Anh	22.510.544.069	19.140.670.982
Công ty TNHH Thương mại XNK Trường Phát	13.627.537.788	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Loan Tuyết	8.426.292.138	8.533.629.662
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn	1.096.296.680	1.096.296.680
Các khách hàng khác	51.086.440.291	60.310.756.039
	115.716.372.291	93.798.872.173
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	307.901.130	541.763.830

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam (i)	40.028.428.113	70.029.883.765
Khác	7.509.958.572	609.365.251
	47.538.386.685	70.639.249.016

(i) Bao gồm khoản Công ty tạm ứng cho Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam để mua thép và vật liệu xây dựng theo hợp đồng tạm ứng mua hàng số 01/2022/SRC-XNKVN ngày 01 tháng 05 năm 2022 với số tiền là 40.003.178.848 VND.

011:
 ÔN
 TN
 ỀM
 LO
 ỆT
 ĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	VND		VND			
	Số dư phải thu	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi	Số dư phải thu	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - chi nhánh Hưng Yên	18.969.261.325	91.805.021	-	4.717.518.810	1.050.601.124	671.157.272
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam	2.966.978.675	2.966.978.675	-	2.966.978.675	2.966.978.675	-
Nguyễn Thị Hương	2.208.428.046	2.208.428.046	-	2.208.428.046	2.208.428.046	49.460.468
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái - CONECO - Thái Bình	492.000.000	492.000.000	-	686.000.000	686.000.000	-
Nguyễn Văn Lợi	400.374.028	400.374.028	-	420.374.028	420.374.028	-
Chi nhánh Sông Đà 802 - Công ty Cổ phần Sông Đà	295.710.052	295.710.052	-	295.710.052	295.710.052	-
Công ty TNHH Phú Cường	282.014.700	282.014.700	-	282.014.700	282.014.700	-
Đối tượng khác	1.219.195.407	664.907.051	177.358.888	2.178.163.354	1.976.671.628	1.074.996.526
	26.833.962.233	7.402.217.573	177.358.888	13.755.187.665	9.886.778.253	1.795.614.266

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.937.700.717	6.114.598.756
Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam (i)	2.966.978.675	2.966.978.675
Phải thu người lao động	487.796.454	482.509.869
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	166.676.603	157.942.464
Tạm ứng	-	24.808.000
Phải thu khác	889.865.983	1.931.920.182
	6.449.018.432	11.678.757.946
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	5.245.000.000	5.000.000.000
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	1.017.992.134	1.017.992.134
	6.262.992.134	6.017.992.134

- (i) Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam phản ánh số tiền Công ty tạm ứng vốn cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam theo kế hoạch tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam. Tuy nhiên, do hoạt động của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam không mang lại hiệu quả, kế hoạch tăng vốn điều lệ đã không được thực hiện. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp và trả lại tiền vốn góp cho các cổ đông.
- (ii) Khoản ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông qua các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng này. Khoản ký quỹ nhằm mục đích phát hành các thư tín dụng để thanh toán các hợp đồng nhập khẩu và đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.477.263.331	-	8.193.396.448	-
Nguyên liệu, vật liệu	133.685.707.863	-	117.957.607.141	-
Công cụ, dụng cụ	3.956.331.405	-	3.834.686.636	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.131.853.765	-	9.558.682.093	-
Thành phẩm	176.047.416.090	(4.148.499.484)	153.477.861.172	(6.525.068.589)
Hàng hoá	274.591.785	-	18.000.400	-
Hàng gửi bán	1.694.949.447	(8.873.133)	841.176.321	(66.870.480)
	327.268.113.686	(4.157.372.617)	293.881.410.211	(6.591.939.069)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.157.372.617 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.591.939.069 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	271.527.309		293.957.060	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	727.483.951		482.542.530	
	999.011.260		776.499.590	
b. Dài hạn				
Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam (i)	145.405.596.570		149.740.656.570	
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.663.057.108		3.873.785.307	
Chi phí trả trước dài hạn khác	-		105.000.000	
	149.068.653.678		153.719.441.877	

- (i) Công ty ký kết Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016 với Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam để thuê lại 212.538 m² đất tại Lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Thời gian thuê là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Mục đích thuê để thực hiện Dự án di dời và sản xuất lốp radial tại Khu công nghiệp Châu Sơn - tỉnh Hà Nam. Theo Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty đã dừng việc triển khai thực hiện Dự án này. Theo Nghị quyết số 152/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã họp và thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng cho các nhà đầu tư có nhu cầu trên cơ sở thẩm định giá, bảo toàn vốn đầu tư.

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	112.636.883.385	511.801.861.923	1.015.211.796	42.915.457.967	668.369.415.071					
Mua sắm mới	-	908.181.818	-	-	908.181.818					
Tặng khác	-	5.695.787.906	-	-	5.695.787.906					
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.224.995.169)	(228.763.889)	(665.098.917)	(11.118.857.975)					
Phân loại lại	-	219.577.750	-	(219.577.750)	-					
Số dư cuối kỳ	112.636.883.385	508.400.414.228	786.447.907	42.030.781.300	663.854.526.820					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	95.117.041.881	491.212.199.834	1.015.211.796	39.140.628.752	626.485.082.263					
Khấu hao trong năm	2.010.494.881	8.920.187.382	-	1.409.848.046	12.340.530.309					
Tặng khác	-	5.695.787.906	-	-	5.695.787.906					
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.224.995.169)	(228.763.889)	(665.098.917)	(11.118.857.975)					
Số dư cuối năm	97.127.536.762	495.603.179.953	786.447.907	39.885.377.881	633.402.542.503					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày đầu năm	17.519.841.504	20.589.662.089	-	3.774.829.215	41.884.332.808					
Tại ngày cuối năm	15.509.346.623	12.797.234.275	-	2.145.403.419	30.451.984.317					

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 568.744.982.227 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 553.746.283.108 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.235.654.446 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.849.489.639 VND) để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đống Đa, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	15.800.923.106
Thuê tài chính trong năm	3.901.919.587
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(5.695.787.906)
Giảm khác	(90.000.000)
Số dư cuối năm	<u>13.917.054.787</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	6.655.873.795
Khấu hao trong năm	1.790.920.866
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(5.695.787.906)
Số dư cuối năm	<u>2.751.006.755</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>9.145.049.311</u>
Tại ngày cuối năm	<u>11.166.048.032</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	3.615.723.022
Số dư cuối năm	<u>3.615.723.022</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	183.470.400
Khấu hao trong năm	11.466.900
Số dư cuối năm	<u>194.937.300</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>3.432.252.622</u>
Tại ngày cuối năm	<u>3.420.785.722</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp lô đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.042.161.718 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm máy móc, thiết bị	2.740.511.715	3.656.700.482
Xây dựng nhà kho và mở rộng nhà máy sản xuất tại Xuân Hòa	1.420.049.495	701.436.365
	4.160.561.210	4.358.136.847

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	505.000.000.000	(696.179.936)	505.000.000.000	(905.693.512)
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn (i)	130.000.000.000	(685.119.403)	130.000.000.000	(905.693.512)
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoành Sơn (ii)	375.000.000.000	(11.060.533)	375.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.444.062.358	(2.327.756.106)	8.444.062.358	(2.765.308.254)
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam (iii)	8.444.062.358	(2.327.756.106)	8.444.062.358	(2.765.308.254)
	513.444.062.358	(3.023.936.042)	513.444.062.358	(3.671.001.766)

(i) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản tại Hà Nội là 26%. Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC - HS ngày 15 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn - bên liên quan của Công ty. Theo điều khoản chính của hợp đồng, các bên tham gia góp vốn sẽ thành lập Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng - Hoành Sơn" tại số 231 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, vốn điều lệ của Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn là 500 tỷ VND, trong đó Công ty góp 26% vốn điều lệ tương đương với 130 tỷ VND. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 96/BB-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2018, Công ty đang xây dựng lộ trình, kế hoạch thoái phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn trên cơ sở theo đúng các quy định của pháp luật và bảo toàn vốn đầu tư.

(ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoành Sơn - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sắn, lốp cao su tại Hà Tĩnh là 50%. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoành Sơn là 750 tỷ VND, trong đó Công ty góp 50% vốn điều lệ tương đương với 375 tỷ VND.

(iii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất than cốc tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 7%.

Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm như sau:

	Kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	Kết quả hoạt động kinh doanh năm trước
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	Lỗ	Lỗ
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàn Sơn	Lỗ	Lỗ

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Dệt Công nghiệp Hà Nội	21.678.383.534	21.678.383.534	6.256.384.924	6.256.384.924
Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng	17.415.885.000	17.415.885.000	13.909.935.000	13.909.935.000
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	14.700.000.000	14.700.000.000	6.788.250.000	6.788.250.000
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	10.427.084.632	10.427.084.632	7.961.642.280	7.961.642.280
Các đối tượng khác	34.400.861.138	34.400.861.138	35.001.482.062	35.001.482.062
	98.622.214.304	98.622.214.304	69.917.694.266	69.917.694.266
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	335.972.727	335.972.727	-	-
	335.972.727	335.972.727	-	-

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàn Sơn		75.919.187.599		86.112.786.092
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam		14.125.966.834		21.020.330.486
Kenman Ventures Company Limited		-		1.692.466.987
Agile Sources Company Limited		1.440.505.624		1.672.065.279
Eco Asia Pte Company Limited		238.656.732		1.203.237.251
Các đối tượng khác		8.684.999.925		4.936.075.603
		100.409.316.714		116.636.961.698
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)		75.919.187.599		86.112.786.092

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	203.891.596	-	16.334.787.303	14.471.313.597
Thuế môn bài	-	-	5.570.000	5.570.000
Thuế giá trị gia tăng	-	1.644.070	3.908.372.427	3.529.369.861
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	20.308.379.397	20.308.379.397
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	310.308.448	310.308.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.841.531.818	10.451.328.047	13.892.012.089
Thuế thu nhập cá nhân	-	145.970.406	961.364.120	993.264.650
Các loại thuế khác	-	-	296.652.213	296.652.213
	203.891.596	1.989.146.294	52.576.761.955	53.806.870.255
				1.631.985.557
				2.187.131.955

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí vận chuyển	-	133.673.848
Chi phí phụ cấp độc hại và cơm công nghiệp	245.543.865	264.177.529
Trích trước chi phí thư tín dụng nhập khẩu	1.475.935.985	497.500.553
Chi phí lãi vay	285.324.000	157.150.000
Các khoản trích trước khác	159.267.564	119.636.952
	2.166.071.414	1.172.138.882

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	57.212.323.291	18.681.862.320
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.004.696.578	950.662.468
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.505.964.555	708.200.200
Các khoản trích theo lương	496.560.516	438.176.675
Các khoản phải trả, phải nộp khác	468.870.127	1.400.272.998
	62.688.415.067	22.179.174.661
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn (ii)	143.500.000.000	143.500.000.000
	143.500.000.000	143.500.000.000
Trong đó: Phải trả dài hạn khác bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	143.500.000.000	143.500.000.000

- (i) Phải trả liên quan tới các hợp đồng mua thép, vật liệu xây dựng theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo các hợp đồng này, Công ty được ngân hàng thanh toán ngay và sẽ thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 6 tháng với lãi suất từ 7%/năm đến 9%. Lãi được tính và thanh toán hàng tháng.
- (ii) Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn - bên liên quan của Công ty và Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn hỗ trợ kinh phí để Công ty thực hiện các công việc tháo dỡ, di dời nhà máy hiện tại và đầu tư vào khu đất nhà máy mới với số tiền cam kết góp là 435 tỷ VND chưa bao gồm các loại thuế, chia thành 04 lần chuyển tiền và được thực hiện trong thời gian từ năm 2016 tới năm 2018. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn đã chuyển 2 đợt cho Công ty với tổng số tiền là 143.500.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SAU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
					Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	273.371.387.998	273.371.387.998	555.798.944.403	611.699.090.441	217.471.241.960
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (i)	67.820.830.186	67.820.830.186	186.363.956.890	157.791.356.692	96.393.430.384
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (ii)	41.454.175.560	41.454.175.560	75.369.550.508	66.908.045.504	49.915.680.564
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	164.096.382.252	164.096.382.252	294.065.437.005	386.999.688.245	71.162.131.012
Vay cá nhân (iv)	743.645.993	743.645.993	60.754.290	3.037.714	801.362.569
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	1.481.456.880	1.481.456.880	864.183.247	1.481.456.892	864.183.235
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	1.481.456.880	1.481.456.880	864.183.247	1.481.456.892	864.183.235
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	2.426.901.064	2.426.901.064	2.867.582.544	2.668.171.440	2.626.312.168
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	111.805.120	111.805.120	47.062.872	100.363.632	58.504.360
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST	2.315.095.944	2.315.095.944	2.820.519.672	2.567.807.808	2.567.807.808
	278.023.391.935	278.023.391.935	559.591.464.484	615.851.756.487	221.763.099.932

(i) Phần ảnh hưởng vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 03/2022/HĐCVHM/NHCT126-CSSV ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa ngày 17 tháng 01 năm 2022 có tổng giá trị khoản vay tối đa 150.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ không quá 06 tháng. Khoản vay ngắn hạn này cùng với khoản vay dài hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 22 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc, thiết bị với giá trị

còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.235.654.446 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.849.489.639 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 13.

- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 02/2022/HĐCVHM/NHCT260-SRC ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên ngày 04 tháng 03 năm 2022 có tổng giá trị khoản vay tối đa 50.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sẫm, lổp và các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 0 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11.
- (iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/135074/HĐTD ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội ngày 15 tháng 11 năm 2021 và các phụ lục kèm theo có tổng giá trị khoản vay tối đa 385.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Lãi suất và thời hạn cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ với khoảng lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 404.636.961 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 404.636.961 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 13.
- (iv) Phản ánh khoản tiền vay các cá nhân là nhân viên của Công ty với thời gian vay dưới 12 tháng và lãi suất vay là 5%/năm.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (i)	2.345.640.127	2.345.640.127	- 1.481.456.892		864.183.235	864.183.235
Nợ tài chính dài hạn						
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	9.747.297.824	9.747.297.824	829.077.052	2.668.171.440	7.908.203.436	7.908.203.436
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	158.867.992	158.867.992	100.363.632		58.504.360	58.504.360
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (iii)	9.588.429.832	9.588.429.832	829.077.052	2.567.807.808	7.849.699.076	7.849.699.076
Vay dài hạn khác						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn (iv)	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
	142.092.937.951	142.092.937.951	829.077.052	4.149.628.332	138.772.386.671	138.772.386.671

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.908.357.944
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	864.183.235
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	864.183.235
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.626.312.168
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	58.504.360
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (iii)	2.567.807.808
Số phải trả sau 12 tháng	135.281.891.268
Vay dài hạn	130.000.000.000
Nợ dài hạn	5.281.891.268

(i) Phần ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HỆVCDADT/NHCT126-SRC ngày 01 tháng 8 năm 2018 có tổng giá trị khoản vay tối đa 40.544.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của Dự án “Đầu tư máy móc, thiết bị lẻ năm 2017-2018”. Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo văn bản thông báo thay đổi lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay dài hạn này cùng với khoản vay ngắn hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 21 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.235.654.446 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.849.489.639 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 13.

- (ii) Phản ánh số dư các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với mục đích sử dụng tài sản thuê tài chính để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của các hợp đồng cho thuê tài chính là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cho thuê tài chính được quy định trong từng hợp đồng thuê.
- (iii) Phản ánh số dư các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST với mục đích sử dụng tài sản thuê tài chính để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của các hợp đồng cho thuê tài chính là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cho thuê tài chính cố định 8%/năm trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận nợ thuê và sau đó, lãi suất thuê là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần.
- (iv) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn – bên liên quan của Công ty để góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn. Thời hạn vay được điều chỉnh theo lộ trình thoái vốn của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn. Lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	864.183.235	1.481.456.880
Trong năm thứ hai	-	1.481.456.880
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	130.000.000.000	129.382.726.367
	130.864.183.235	132.345.640.127
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(864.183.235)	(1.481.456.880)
Số phải trả sau 12 tháng	130.000.000.000	130.864.183.247

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.626.312.168	2.426.901.064
Trong năm thứ hai	2.567.807.808	1.953.598.051
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.714.083.460	5.366.798.709
	7.908.203.436	9.747.297.824
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(2.626.312.168)	(2.426.901.064)
Số phải trả sau 12 tháng	5.281.891.268	7.320.396.760

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Phản ánh dự phòng trích lập để bảo hành sản phẩm cho các lô hàng Công ty đã bán đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả áp dụng đối với các sản phẩm từ cao su trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Số dư đầu năm trước	280.657.650.000	3.605	65.623.931.879	(23.970.000)	81.943.981.471	428.201.596.955	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	40.044.808.538	40.044.808.538	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.054.751.515	-	(22.054.751.515)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.351.583.838)	(7.351.583.838)	
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(238.500.000)	(238.500.000)	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(28.063.368.000)	(28.063.368.000)	
Số dư cuối năm trước	280.657.650.000	3.605	87.678.683.394	(23.970.000)	64.280.586.656	432.592.953.655	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Số dư đầu năm nay	280.657.650.000	3.605	87.678.683.394	(23.970.000)	64.280.586.656	432.592.953.655	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.741.255.413	27.741.255.413	
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	12.013.442.561	-	(12.013.442.561)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(4.004.480.854)	(4.004.480.854)	
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	-	(159.000.000)	(159.000.000)	
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(16.838.020.800)	(16.838.020.800)	
Số dư cuối năm nay	280.657.650.000	3.605	99.692.125.955	(23.970.000)	59.006.897.854	439.332.707.414	

(i) Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 25 tháng 04 năm 2022 phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2021 của Công ty như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền (6% vốn điều lệ): 16.838.020.800 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế năm 2021): 4.004.480.854 VND
- Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành: 159.000.000 VND
- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2021): 12.013.442.561 VND

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ số cổ tức theo Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông nói trên cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 280.657.650.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	36,0%	101.041.150.000	36,0%	101.041.150.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	24,5%	68.861.500.000	24,5%	68.861.500.000
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	4,9%	13.854.300.000	4,9%	13.854.300.000
Các cổ đông khác	34,5%	96.876.730.000	34,5%	96.876.730.000
Cổ phiếu quỹ	0,0%	23.970.000	0,0%	23.970.000
	100%	280.657.650.000	100%	280.657.650.000

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	28.065.765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.065.765	28.065.765
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.065.765	28.065.765
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2.397	2.397
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	28.063.368
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.063.368	28.063.368

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm, dịch vụ như sau:

- Bộ phận sản xuất
- Bộ phận thương mại
- Bộ phận khác

Các thông tin về bộ phận kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	419.339.183.994	59.340.082.581	461.374.785	479.140.641.360
Tài sản không phân bổ				765.885.397.715
Tổng Tài sản				1.245.026.039.075
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	108.756.358.456	90.045.154.433	13.086.559	198.814.599.448
Nợ phải trả không phân bổ				606.878.732.213
Tổng Nợ phải trả				805.693.331.661

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	874.737.335.396	12.388.670.716	28.154.815.000	915.280.821.112
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	739.268.838.591	11.473.931.312	2.225.749.952	752.968.519.855
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				162.312.301.257
Doanh thu hoạt động tài chính				1.574.424.431
Chi phí tài chính				16.797.566.238
Chi phí bán hàng				45.311.326.176
Chi phí quản lý doanh nghiệp				67.424.325.941
Lợi nhuận khác				3.839.076.127
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				38.192.583.460
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				10.451.328.047
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				27.741.255.413

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	373.631.793.844	1.096.296.680	971.395.208	375.699.485.732
Tài sản không phân bổ				859.672.000.380
Tổng Tài sản				1.235.371.486.112
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	165.534.325.478	21.020.330.486	-	186.554.655.964
Nợ phải trả không phân bổ				616.223.876.493
Tổng Nợ phải trả				802.778.532.457

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>850.540.198.948</i>	<i>72.951.556.280</i>	<i>32.223.121.910</i>	<i>955.714.877.138</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	708.963.736.019	69.111.779.301	1.954.792.818	780.030.308.138
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>				<i>175.684.569.000</i>
Doanh thu hoạt động tài chính				12.494.408.852
Chi phí tài chính				14.804.859.084
Chi phí bán hàng				45.589.692.508
Chi phí quản lý doanh nghiệp				75.216.023.903
Lợi nhuận khác				(167.081.500)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				52.401.320.857
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				12.356.512.319
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				40.044.808.538

011
ĐƠN
TÀI
KIỂM
KIỂM
KIỂM
KIỂM
KIỂM
KIỂM

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng
	VND	VND	VND
1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	155.931.406.516	759.349.414.596	915.280.821.112
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung			752.968.519.855
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>			162.312.301.257
Doanh thu hoạt động tài chính			1.574.424.431
Chi phí tài chính			16.797.566.238
Chi phí bán hàng			45.311.326.176
Chi phí quản lý doanh nghiệp			67.424.325.941
Lỗ khác			3.839.076.127
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>			38.192.583.460
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			10.451.328.047
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			27.741.255.413
2. Tài sản bộ phận			1.245.026.039.075
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			3.693.448.716

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng
	VND	VND	VND
1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	186.299.652.822	769.415.224.316	955.714.877.138
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung			780.030.308.138
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>			175.684.569.000
Doanh thu hoạt động tài chính			12.494.408.852
Chi phí tài chính			14.804.859.084
Chi phí bán hàng			45.589.692.508
Chi phí quản lý doanh nghiệp			75.216.023.903
Lợi nhuận khác			(167.081.500)
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>			52.401.320.857
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			12.356.512.319
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			40.044.808.538
2. Tài sản bộ phận			1.235.371.486.112
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			5.254.979.414

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	23.460.041.860	18.523.849.586
Trên 1 năm đến 5 năm	93.840.167.440	74.095.398.344
Trên 5 năm	625.726.345.276	506.954.167.908
	743.026.554.576	599.573.415.838

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	337.019,24	426.723,75

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	918.997.248.524	889.685.700.472
Doanh thu bán hàng hóa	12.388.670.716	72.951.556.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.970.029.707	30.754.293.723
Doanh thu bán vật tư	2.446.319.668	983.012.427
Doanh thu khác	2.738.465.625	485.815.760
Tổng cộng	959.540.734.240	994.860.378.662
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	43.503.496.642	39.111.448.138
b. Hàng bán bị trả lại	756.416.486	34.053.386
	44.259.913.128	39.145.501.524
Doanh thu thuần	915.280.821.112	955.714.877.138
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	27.028.338.753	71.597.319.874

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	741.703.405.043	704.664.778.589
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.473.931.312	69.111.779.301
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	1.090.276.537
Giá vốn của vật tư đã bán	2.225.749.952	864.516.281
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.434.566.452)	4.298.957.430
	752.968.519.855	780.030.308.138

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	622.536.436.433	626.385.008.037
Chi phí nhân công	118.123.342.153	115.202.946.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.142.918.075	20.663.817.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.962.083.730	39.644.272.579
Chi phí khác	84.418.695.249	89.213.082.075
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(3.284.089.962)	4.003.976.304
	872.899.385.678	895.113.102.741

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	721.420.863	7.294.185.455
Lãi chênh lệch tỷ giá	853.003.568	5.200.223.397
	1.574.424.431	12.494.408.852

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	13.430.033.634	10.923.179.217
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.505.015.800	2.722.628.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá	509.582.528	1.155.459.250
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(647.065.724)	3.591.627
	16.797.566.238	14.804.859.084

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	26.766.769.522	28.009.310.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.174.126.688	1.431.387.274
Thuế, phí, lệ phí (Hoàn nhập) dự phòng	19.714.267.997 (866.305.302)	26.758.299.044 (318.113.798)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.330.380.779	15.349.195.199
Chi phí khác	5.305.086.257	3.985.945.737
	67.424.325.941	75.216.023.903
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	5.558.513.283	6.229.538.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.205.520	293.975.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.531.774.042	30.875.136.534
Chi phí quảng cáo	1.285.687.228	1.123.968.931
Chi phí bảo hành sản phẩm	5.777.535.941	4.523.293.790
Các khoản khác	3.036.610.162	2.543.779.941
	45.311.326.176	45.589.692.508

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.591.062.745	12.356.512.319
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	860.265.302	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.451.328.047	12.356.512.319

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.192.583.460	52.401.320.857
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	209.115.100
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu</i>	-	209.115.100
Cộng các khoản chi phí không được trừ:	9.762.730.265	9.590.355.836
- <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của các khoản tiền, nợ phải thu</i>	235.971.224	-
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	126.000.000	136.000.000
- <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	9.400.759.041	9.454.355.836
Thu nhập chịu thuế	47.955.313.725	61.782.561.593
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.591.062.745	12.356.512.319

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	27.741.255.413	40.044.808.538
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(4.004.480.854)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(159.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.741.255.413	35.881.327.684
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.063.368	28.063.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	989	1.279

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	40.044.808.538	40.044.808.538
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(4.004.480.854)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(159.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	40.044.808.538	35.881.327.684
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.063.368	28.063.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.427	1.279

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho kỳ tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	Cổ đông lớn, cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần SUPE Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàn Sơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.028.338.753	71.597.319.874
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	26.608.213.753	70.429.055.123
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	-	621.422.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	420.125.000	237.120.024
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	177.450.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất	-	132.272.727
Mua hàng hóa và dịch vụ	440.909.091	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất	440.909.091	-
Cho vay	2.000.000.000	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	2.000.000.000	1.700.000.000
Thu hồi tiền cho vay	(2.000.000.000)	78.730.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	(2.000.000.000)	78.730.000.000
Trả cổ tức trong năm	11.025.417.000	18.375.695.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	6.062.469.000	10.104.115.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	4.131.690.000	6.886.150.000
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	831.258.000	1.385.430.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	307.901.130	541.763.830
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	53.953.130	340.763.830
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất	-	145.500.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	249.048.000	50.600.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.900.000	4.900.000
Phải trả người bán	335.972.727	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất	335.972.727	-
Vay ngắn hạn	518.911.936	495.096.335
Ông Nguyễn Quang Hà	518.911.936	495.096.335
Người mua trả tiền trước	75.919.187.599	86.112.786.092
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	75.919.187.599	86.112.786.092
Phải trả dài hạn khác	143.500.000.000	143.500.000.000
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000
Vay dài hạn	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	130.000.000.000	130.000.000.000



Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và	Chức vụ	344.000.000	312.000.000
Ban Kiểm soát			
Phạm Hoàn Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Văn Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị, miễn nhiệm 26/04/2021	-	16.000.000
Nguyễn Văn Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị, miễn nhiệm 26/04/2021	-	16.000.000
Nguyễn Đình Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị	48.000.000	32.000.000
Lương Xuân Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị	48.000.000	32.000.000
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng ban kiểm soát	32.000.000	-
Hoàng Văn Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	20.000.000
Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát, miễn nhiệm 25/04/2021	-	10.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc		1.678.202.400	1.762.629.861
Nguyễn Việt Hùng	Tổng giám đốc	627.731.200	648.419.200
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	531.131.200	553.117.969
Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng giám đốc	519.340.000	561.092.692
Thu nhập Ban Kiểm Soát		639.816.558	745.573.497
Trần Minh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát, miễn nhiệm ngày 25/04/2022	207.500.000	467.882.539
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng Ban Kiểm soát	174.367.882	-
Hoàng Văn Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát	257.948.676	277.690.958
Tổng cộng		2.662.018.958	2.820.203.358

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 1.004.696.578 VND (năm trước: 950.662.468 VND), là số tiền cổ tức được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lê Lan Phương
Người lập biểu



Trần Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023